

Thái Nguyên, ngày      tháng 6 năm 2026

**BẢN SO SÁNH THUYẾT MINH NỘI DUNG**

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027**

(Kèm theo Tờ trình số      /TTr-UBND ngày      tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</b></p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm học 2025 - 2026.</p> <p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>a) Trẻ em, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác trên địa bàn tỉnh;</p>	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</b></p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị quyết này quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027.</p> <p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ</p>	<p><b>1. Cơ sở pháp lý</b></p> <p>- Tại Điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục) quy định: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.</p> <p>- Tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định “... Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng</p>

<p>b) Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;</p> <p>c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>sở giáo dục khác trên địa bàn tỉnh;</p> <p>b) Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;</p> <p>c) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.</p>	<p><i>nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt quá mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục”.</i></p> <p>- Tại khoản 8, Điều 8 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: <i>“Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý”.</i></p> <p>- Tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) quy định: <i>“Từ năm học 2026 - 2027 đến năm học 2035 - 2036, mức trần học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm nhưng không quá 7,5%/năm.”</i></p> <p><b>2. Cơ sở thực tiễn</b></p> <p>Năm học 2025 - 2026, sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Nghị quyết này đã được áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh Thái Nguyên mới. Việc thực hiện Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND trong năm học 2025 - 2026 đã tạo cơ sở pháp lý cho các cơ sở giáo dục thực hiện chính sách</p>
--	---	--

		<p>học phí bảo đảm thống nhất, công khai, minh bạch, phù hợp với điều kiện thực tế sau sắp xếp đơn vị hành chính. Tuy nhiên, Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND chỉ có hiệu lực đến hết ngày 31/8/2026. Do đó, từ năm học 2026 - 2027 cần ban hành Nghị quyết mới để tiếp tục quy định mức học phí và chính sách hỗ trợ học phí trên địa bàn tỉnh, bảo đảm tính liên tục trong quản lý, tổ chức thực hiện và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Việc áp dụng quy định về mức học phí từ năm học 2026-2027 còn bảo đảm tính đồng bộ với các quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý học phí, lộ trình thực hiện chính sách miễn học phí và cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trong giai đoạn 2026-2030; đồng thời đảm bảo tính ổn định của kế hoạch tài chính ngân sách theo giai đoạn.</p>																														
<p><b>Điều 2. Mức học phí</b></p> <p>1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027, cụ thể như sau:</p> <p><i>Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh</i></p> <table><tr><th>STT</th><th>Cấp học</th><th>Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường</th><th>Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã</th></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>	STT	Cấp học	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã					<p><b>Điều 2. Mức học phí</b></p> <p>1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ năm học 2026 - 2027, cụ thể như sau:</p> <p><i>Đơn vị tính: Nghìn đồng/người học/tháng</i></p> <table><tr><th>S T T</th><th>Cấp học</th><th>Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các</th><th>Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên</th><th>Mức học phí đối với cơ sở giáo</th></tr><tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr></table>	S T T	Cấp học	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên	Mức học phí đối với cơ sở giáo						<p><b>1. Cơ sở pháp lý</b></p> <p>(1) Tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “<i>Khung học phí từ năm học 2025-2026 trở đi đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:</i></p> <p><i>- Năm học 2025 - 2026 (mức sàn - mức trần) như sau:</i></p> <p><i>Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng</i></p> <table><tr><th colspan="4">Năm học 2025 - 2026</th></tr><tr><th>Mầm non</th><th>Tiểu học</th><th>Trung học cơ sở</th><th>Trung học phổ thông</th></tr><tr><td>Từ 50 đến 540</td><td>Từ 50 đến 540</td><td>Từ 50 đến 650</td><td>Từ 100 đến 650</td></tr></table> <p><i>- Từ năm học 2026-2027 đến năm học 2035-2036, mức trần học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế</i></p>	Năm học 2025 - 2026				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 650	Từ 100 đến 650
STT	Cấp học	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã																													
S T T	Cấp học	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên địa bàn các	Mức học phí đối với cơ sở giáo dục trên	Mức học phí đối với cơ sở giáo																												
Năm học 2025 - 2026																																
Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông																													
Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 650	Từ 100 đến 650																													

1	Mầm non	240	80
2	Tiểu học	240	80
3	Trung học cơ sở	280	90
4	Trung học phổ thông	300	100

2. Trường hợp học trực tuyến (online) mức học phí bằng với mức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 2 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư bằng 2,5 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Mức học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng bằng mức học phí tương đương với cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

		phường	địa bàn các xã khu vực I và các xã khôn g thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	dục trên địa bàn các xã khu vực II, III
1	Mầm non	240	180	120
2	Tiểu học	240	180	120
3	Trung học cơ sở	280	210	140
4	Trung học phổ thông	300	230	150

2. Trường hợp học trực tuyến (online) mức học phí bằng với mức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công

hàng năm nhưng không quá 7,5%/năm.

- Từ năm học 2036-2037 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố”.

(2) Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: tối đa bằng 2 lần mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều này”.

(3) Tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 2 Điều này”.

(4) Tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành”.

(5) Tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: “Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Mức học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục

<p>6. Mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này là cơ sở để cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>lập tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 2 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư bằng 2,5 lần mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Mức học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng bằng mức học phí tương đương với cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.</p> <p>6. Mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này là cơ sở để cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.</p>	<p><i>và mức ngân sách nhà nước hỗ trợ cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông.”</i></p> <p>(6) Tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định: <i>“Mức học phí được xác định theo nguyên tắc bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giá và lộ trình tính đủ chi phí phù hợp với từng cấp học, điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, tốc độ tăng chi số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm”.</i></p> <p><b>2. Cơ sở thực tiễn</b></p> <p>2.1. Về phân vùng để quy định mức học phí</p> <p>Việc quy định mức học phí từ năm học 2026 - 2027 được xây dựng trên cơ sở khung học phí do Chính phủ quy định, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, khả năng cân đối ngân sách địa phương và yêu cầu bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí.</p> <p>Việc phân chia địa bàn áp dụng mức học phí thành 03 nhóm gồm: các phường; các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các xã khu vực II, III là cần thiết nhằm phản ánh sát hơn điều kiện kinh tế - xã hội, mức sống dân cư, khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục và yêu cầu thực hiện chính sách an sinh xã hội trên từng địa bàn.</p> <p>Mức học phí đối với các phường được giữ ổn định ở mức cao hơn so với các địa bàn còn lại do điều kiện kinh tế - xã hội, mức độ đô thị hóa và khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục thuận lợi hơn. Đối với các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, mức học phí được xác định ở mức trung bình. Đối với các xã khu vực II, III, mức học phí được quy định thấp hơn nhằm phù hợp với điều</p>
---	---	---

		<p>kiện kinh tế - xã hội của địa bàn khó khăn và bảo đảm mục tiêu an sinh trong giáo dục.</p> <p>Các mức học phí đề xuất vẫn nằm trong khung học phí do Chính phủ quy định và là căn cứ để xác định mức ngân sách nhà nước cấp bù cho cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí, đồng thời làm căn cứ xác định mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định.</p> <p>Việc phân vùng mới không làm phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện do đã có quy định của cấp có thẩm quyền về phân loại đơn vị hành chính, phân định khu vực I, II, III. Do đó, các cơ sở giáo dục và địa phương có đủ căn cứ để áp dụng thống nhất trong quá trình thu và hỗ trợ học phí.</p> <p>Ngoài ra, việc quy định 03 vùng học phí vẫn đảm bảo phù hợp về khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.</p> <p><b>2.2. Mức thu học phí</b></p> <p>Việc điều chỉnh mức thu học phí trên cơ sở phân chia địa bàn thành 03 vùng là phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Thái Nguyên, mức sống dân cư, điều kiện tiếp cận giáo dục và khả năng chi trả của người dân giữa các khu vực trên địa bàn tỉnh; bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý và hài hòa giữa khả năng đóng góp của người dân với yêu cầu bảo đảm nguồn lực cho hoạt động giáo dục.</p> <p>Mức học phí đề xuất được xây dựng trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố như: khả năng chi trả của người dân; tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng; mức tăng chi phí phục vụ hoạt động giáo dục; nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; yêu cầu thực hiện chuyển đổi số và đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Mức điều chỉnh cơ bản vẫn nằm trong khung học phí do Chính phủ quy định và phù hợp với điều kiện phát</p>
--	--	--

		<p>triển kinh tế - xã hội của địa phương. Theo đó, mức học phí được điều chỉnh theo hướng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực phường giữ mức học phí cao hơn so với các vùng còn lại và được giữ ổn định bằng mức học phí quy định tại Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND do điều kiện kinh tế, thu nhập và mức độ đô thị hóa cao hơn;</li> <li>- Khu vực các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi áp dụng mức học phí trung bình;</li> <li>- Khu vực các xã khu vực II, III áp dụng mức thu thấp hơn nhằm hỗ trợ người dân ở vùng khó khăn.</li> </ul> <p>Sau khi thực hiện phân vùng thành 03 khu vực, mức học phí đối với các xã khu vực II, III tuy có điều chỉnh tăng so với mức học phí áp dụng đối với khu vực xã theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND, tuy nhiên mức tăng được xây dựng ở mức phù hợp, có lộ trình và vẫn thấp hơn đáng kể so với mức học phí áp dụng tại khu vực phường và các xã khu vực I. Đồng thời, người học vẫn được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định. Do đó, việc điều chỉnh mức học phí không làm ảnh hưởng lớn đến cơ hội tiếp cận giáo dục của học sinh vùng khó khăn.</p> <p>Bên cạnh đó, mức học phí đề xuất đối với các xã khu vực II, III vẫn nằm trong khung học phí do Chính phủ quy định và thấp hơn nhiều so với mức trần cho phép. Việc điều chỉnh này cũng bảo đảm tính đồng bộ với phương án phân vùng mới của tỉnh, phản ánh phù hợp hơn điều kiện kinh tế - xã hội giữa các khu vực.</p> <p>2.3. Việc tiếp tục giữ nguyên các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết là cần thiết nhằm bảo đảm tính ổn định, thống nhất và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành cũng như tình hình thực tế tại địa phương.</p>
--	--	---

		<p>Qua thực tiễn triển khai trong năm học 2025-2026, các quy định nêu trên cơ bản phù hợp, không phát sinh khó khăn, vướng mắc lớn trong tổ chức thực hiện; được các cơ sở giáo dục, địa phương và phụ huynh học sinh đồng thuận. Vì vậy, việc tiếp tục giữ nguyên các quy định này trong dự thảo Nghị quyết từ năm học 2026-2027 là phù hợp với yêu cầu ổn định chính sách, bảo đảm tính kế thừa và thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện.</p> <p>2.4. Dự toán kinh phí thực hiện 09 tháng/năm học số tiền <b>826,633</b> tỷ đồng, cụ thể:</p> <p>(1) Dự toán kinh phí để hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông dân lập, tư thục theo mức học phí như sau:</p> <p>Tổng kinh phí hỗ trợ 09 tháng (một năm học): <b>27,682</b> tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực II, III: 0,283 tỷ đồng.</li> <li>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 2,467 tỷ đồng.</li> <li>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường: 24,932 tỷ đồng.</li> </ul> <p>(2) Dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí.</p> <p>Tổng kinh phí hỗ trợ 09 tháng (một năm học): <b>798,951</b> tỷ đồng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực II, III : 108,970 tỷ đồng.</li> <li>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 307,832 tỷ đồng.</li> </ul>
--	--	---



		<p>- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường: 382,149 tỷ đồng.. (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).</p>
<p><b>Điều 3. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục</b></p> <p>1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục).</p> <p>2. Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.”.</p>	<p><b>Điều 3. Hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục</b></p> <p>1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này (nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục).</p> <p>2. Thời gian hỗ trợ: Theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.”.</p>	<p><b>1. Cơ sở pháp lý</b></p> <p>- Tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (<i>được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục</i>) quy định: “<i>Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương</i>”.</p> <p>- Tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định “... Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt quá mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục”.</p> <p>- Tại điểm a khoản 3 Điều 16 quy định Đối tượng được hỗ trợ học phí gồm: “a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”.</p>

		<p><b>2. Cơ sở thực tiễn</b></p> <p>Việc tiếp tục giữ nguyên các quy định về hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thực là phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và bảo đảm tính ổn định trong thực hiện chính sách giáo dục trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian qua, chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND đã được triển khai hiệu quả, góp phần giảm bớt khó khăn về tài chính cho phụ huynh, học sinh; tạo điều kiện để người học được tiếp cận giáo dục bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập. Chính sách nhận được sự đồng thuận cao của nhân dân, các cơ sở giáo dục và chính quyền địa phương. Việc tiếp tục duy trì mức hỗ trợ học phí bằng mức học phí của cơ sở giáo dục công lập tương ứng trên cùng địa bàn bảo đảm tính kế thừa, thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện; hạn chế xáo trộn đối với phụ huynh, học sinh và các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Đồng thời, việc giữ ổn định chính sách hỗ trợ học phí còn góp phần duy trì quy mô tuyển sinh, ổn định hoạt động của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thực, qua đó thúc đẩy xã hội hóa giáo dục và giảm áp lực đầu tư cơ sở vật chất đối với hệ thống trường công lập.</p>
<p><b>Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện</b></p> <p>Từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p><b>Điều 5. Tổ chức thực hiện</b></p> <p>1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.</p>	<p><b>Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện</b></p> <p>Từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p><b>Điều 5. Tổ chức thực hiện</b></p> <p>1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.</p>	<p>Việc tiếp tục giữ nguyên các quy định tại Điều 4 và Điều 5 của dự thảo Nghị quyết là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm tính ổn định, thống nhất và khả thi trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách học phí trên địa bàn tỉnh.</p> <p>Quy định về nguồn kinh phí thực hiện phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.</p>

<p>2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.</p>	<p>2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.</p>	<p>Việc tiếp tục giữ nguyên Điều 5 là bảo đảm tính kế thừa, ổn định và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.</p>
<p><b>Điều 6. Điều khoản thi hành</b></p> <p>1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2025 đến ngày 31 tháng 8 năm 2026.</p> <p>2. Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn từ năm học 2024 - 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.</p>	<p><b>Điều 6. Điều khoản thi hành</b></p> <p>1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026</p> <p>2. Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm học 2025 - 2026 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.</p>	<p>Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm học 2025-2026 chỉ có hiệu lực đến ngày 31/8/2026.</p> <p>Việc quy định rõ ràng về hiệu lực thi hành và các nghị quyết hết hiệu lực giúp tránh chồng chéo, mâu thuẫn trong áp dụng, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục và tài chính công tại địa phương.</p>